

Bản án số: 40/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 16/09/2024
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và Bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 05 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Mai Thị D** – sinh năm 1992.

Nơi ĐKHKTT: **Xóm H, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.**

Địa chỉ: **Xóm G, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình;** vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1986.

Địa chỉ: **Xóm H, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình;** có mặt.

Chị **D** có đơn xin xét xử vắng mặt,

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị **Mai Thị D** trình bày: Chị **D** và anh **T** sau thời gian tự do tìm hiểu khoảng 6 tháng đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 05 năm 2012 tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.** Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 8 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm lối sống, mặt khác vợ chồng không có công ăn việc làm ổn định nên điều kiện kinh tế khó khăn, anh chị không có biện pháp nào khắc phục. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh chị sống ly thân 4 năm nay, các bên không liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **T** để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh **T** có hai con chung cháu **Nguyễn Văn T1** sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 và cháu **Nguyễn Tùng D1**, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015. Hiện các cháu đang ở cùng với anh **T**, Nay ly hôn chị nhận nuôi cháu **D1** và đề nghị Tòa án giao cháu **T1** cho anh **T** nuôi dưỡng. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh **T** không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 09 tháng 8 năm 2024 và tại phiên tòa bị đơn trong vụ án là anh **Nguyễn Văn T** trình bày: Anh và chị **D** kết hôn tháng 5 năm 2012 tại **UBND xã C**, quá trình chung sống chị **D** đã bỏ đi đến nay gần 5 năm không về thăm con cái và gia đình, anh đã nhiều lần đi tìm và đến nhà mẹ đẻ của chị **D** để nói chuyện và khuyên nhủ chị **D** về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng không có kết quả gì. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn anh chị không có khả năng về đoàn tụ nhưng chị **D** có đơn xin ly hôn với anh, anh không nhất trí ly hôn, anh chỉ nhất trí ly hôn với điều kiện anh được nuôi dưỡng cả hai con chung cháu **D1** và cháu **T1**.

Về con chung: Anh và chị **D** có hai con chung cháu **Nguyễn Văn T1** sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 và cháu **Nguyễn Tùng D1**, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015. Hiện các cháu đang ở cùng với anh **T**. Nay ly hôn anh nhận nuôi cả hai cháu **D1** và **T1** vì anh cho rằng các con ở với anh từ khi chị **D** bỏ đi và khi nuôi con anh không yêu cầu chị **D** cấp dưỡng đối với con chung.

Con chung của anh chị là cháu **Nguyễn Văn T1** sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 và cháu **Nguyễn Tùng D1**, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai của hai cháu ngày 09 tháng 8 năm 2024 cả hai cháu đều trình bày nguyện vọng muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Mai Thị D** ly hôn anh **Nguyễn Văn T**.

- Về con chung: Giao cho chị **Mai Thị D** chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Tùng D1**, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015 giao cho anh **T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung cháu **Nguyễn Văn T1** sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị **Mai Thị D** nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Mai Thị D** có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh **Nguyễn Văn T** có nơi cư trú tại: **Xóm H, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị **D**, chị **D** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Mai thị D** và anh **Nguyễn Văn T** có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 05 năm 2012 tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị **D** và anh **T** là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại **xã C**. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, cả chị **D** và anh **T** đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và anh chị đã sống ly thân nhau 4 năm nay. Nay chị **D** đề nghị ly hôn anh **T** nhất trí ly hôn với điều kiện anh được nuôi dưỡng cả hai con chung của vợ chồng. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh **T** không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Điều này thể hiện anh **T** có thái độ bỏ mặc và không thiện trí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, hôn nhân của anh chị đã rơi vào tình trạng trầm trọng và chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Biên bản xác minh tại **Ủy ban nhân dân xã C** thể hiện: Anh **T** và chị **D** đã đăng ký kết hôn với nhau năm 2012 tại **UBND xã C**. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng gia đình anh **T** tại **xóm H, xã C**. Qua năm bắt tại chính quyền sơ sở được biết anh **T** và chị **D** chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vấn đề làm ăn kinh tế, anh chị đã ly thân nhau 4 năm nay, chị **D** đã chuyển về **xã K**, hiện chỉ còn anh **T** sinh sống tại địa phương.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **D** và anh **T** đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau dài và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị **D** và anh **T** có hai con chung là các cháu **Nguyễn Văn T1** sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 và cháu **Nguyễn Tùng D1**, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với anh **T**. Nay ly hôn chị **D** có nguyện

vọng được chăm sóc nuôi dưỡng con chung của hai vợ chồng là cháu **D1** và đề nghị Tòa án giao cháu **T1** cho anh **T** nuôi dưỡng và các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về phía anh **T** anh đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và không đề nghị chị **D** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Nguyên vọng của cháu **T1**, cháu **D1** đều muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chăm sóc con chung cho Tòa án để làm căn cứ xác định điều kiện và khả năng chăm sóc giáo dục con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng, tuy nhiên không đương sự nào cung cấp được tài liệu này. Quá trình xác minh tại chính quyền địa phương xã **C** xác định anh chị đều là lao động tự do, UBND xã không nắm được mức thu nhập cụ thể.

Như vậy, chưa có căn cứ xác định khả năng kinh tế và điều kiện chăm sóc của cả hai anh chị đối với con chung, nếu giao cả 2 con chung cho chị **D** hoặc anh **T** nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho các cháu. Để không làm ảnh hưởng sự phát triển bình thường của các cháu và đảm bảo quyền lợi của các con chung sau khi ly hôn nên giao cháu **D1** cho chị **D**, giao cháu **T1** cho anh **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung do cả hai anh chị đều không yêu cầu cấp dưỡng. Việc anh chị không yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện do vậy không buộc các bên phải cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị **Mai Thị D** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Mai Thị D**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị **Mai Thị D** và anh **Nguyễn Văn T**. (Quan hệ hôn nhân giữa chị **D** và anh **T** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 15 tháng 07 năm 2012 cho anh **Nguyễn Văn T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Giao cháu Nguyễn Tùng D1, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2015 cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Anh Nguyễn Văn T và chị Mai Thị D không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và anh chị có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Mai Thị D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002202 ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16 tháng 9 năm 2024) nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã C, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thị Khanh**